

Phụ lục 01

KHUNG ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CẤP TỈNH*(Ban hành kèm theo Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Cơ quan báo cáo
A	B	C	D	
A	KINH TẾ			
I	TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (GRDP)		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê
1	Theo giá hiện hành		"	
1.1	Quy mô GRDP		"	
1.1.1	Theo nội tệ	Tỷ đồng	"	
1.1.2	Theo ngoại tệ	Nghìn USD	"	
1.2	Cơ cấu GRDP		"	
a)	Theo khu vực kinh tế	%		
1.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	"	
1.2.2	Công nghiệp và xây dựng	"	"	
	Trong đó: Công nghiệp	"	"	
1.2.3	Dịch vụ	"	"	
1.2.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	"	
b)	Theo loại hình kinh tế	%	"	
1.2.5	Nhà nước	"	"	
1.2.6	Ngoài Nhà nước	"	"	
1.2.7	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	"	
1.2.8	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	"	
1.3	Quy mô GRDP so với:		"	
1.3.1	Quy mô GDP cả nước	Lần	"	
1.3.2	Quy mô GRDP của vùng Tây Nguyên	Lần	"	
2	Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê
a)	Theo khu vực kinh tế	%	"	
2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	"	
2.2	Công nghiệp và xây dựng	"	"	
	Trong đó: Công nghiệp	"	"	
2.3	Dịch vụ	"	"	
2.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	"	
b)	Theo loại hình kinh tế	%	"	
2.5	Nhà nước	"	"	
2.6	Ngoài Nhà nước	"	"	
2.7	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	"	
2.8	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	"	
3	GRDP bình quân đầu người		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê
3.1	GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành		"	
3.1.1	Nội tệ	Triệu đồng	"	
3.1.2	Ngoại tệ	USD	"	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Cơ quan báo cáo
3.2	Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh	%	"	
3.3	GRDP bình quân đầu người so với:		"	
3.3.1	GDP bình quân đầu người cả nước	Lần	"	
3.3.2	GRDP bình quân đầu người vùng Tây Nguyên	"	"	
II	NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG			Cục Thống kê
1	Năng suất lao động theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	"	
1.2	Công nghiệp và xây dựng	"	"	
1.3	Dịch vụ	"	"	
2	<i>So với</i>			
2.1	Năng suất lao động cả nước	Lần	"	
2.2	Năng suất lao động vùng Tây Nguyên	"	"	
3	Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
3.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	"	
3.2	Công nghiệp và xây dựng	"	"	
3.3	Dịch vụ	"	"	
4	Năng suất lao động theo ngoại tệ	USD/lao động	"	
III	NGÂN SÁCH			Sở Tài chính
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		
	Trong đó: Thu nội địa	Tỷ đồng	"	
	<i>Tốc độ tăng thu nội địa</i>	%	"	
	Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn	%	"	
2	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		
	Trong đó: Chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương	Tỷ đồng	"	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"	
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển của NSDP trong chi cân đối NSDP	%	"	
IV	ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG			
1	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh	Tỷ đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê
1.1	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế	"	"	
1.1.1	Nhà nước	"	"	
1.1.2	Ngoài Nhà nước	"	"	
1.1.3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	"	
1.2	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế	%	"	
1.2.1	Nhà nước	"	"	
1.2.2	Ngoài Nhà nước	"	"	
1.2.3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	"	
1.3	Tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh theo giá so sánh	%	"	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Cơ quan báo cáo
2	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tính so với GRDP	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê
3	Đầu tư nước ngoài		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Kế hoạch và Đầu tư
3.1	Số dự án đầu tư nước ngoài	Dự án	"	
3.2	Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký	Triệu USD	"	
3.2.1	Cấp mới	"	"	
3.2.2	Điều chỉnh	"	"	
3.2.3	Góp vốn, mua cổ phần	"	"	
4	Xây dựng			Sở Xây dựng
4.1	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m ²	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
4.2	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	M ²	5 năm	
V	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ			
1	Doanh nghiệp		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
1.1	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm	Doanh nghiệp	"	Sở Kế hoạch và Đầu tư
1.2	Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm	Người	"	Cục Thống kê
1.3	Doanh nghiệp thành lập mới		"	Cục Thống kê
1.3.1	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	"	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"	
1.3.2	Tổng số vốn đăng ký	Tỷ đồng	"	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"	
1.3.3	Tổng số lao động đăng ký	Người	"	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"	
1.4	Số doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp	"	Sở Kế hoạch và Đầu tư
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"	
2	Hợp tác xã		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Liên minh Hợp tác xã
2.1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm	Hợp tác xã	"	
2.2	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm	Người	"	
2.3	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	"	
2.4	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	"	"	
2.5	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp	"	
2.6	Tổng số tổ hợp tác	Tổ	"	
VI	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN			
1	Nông nghiệp		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
1.1	Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	"	
1.2	Cây lương thực có hạt		"	
1.2.1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha	"	
	<i>Trong đó: Lúa</i>	"	"	
1.2.2	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	"	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Cơ quan báo cáo
	<i>Trong đó: Lúa</i>	"	"	
1.3	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg		
1.4	Sản lượng một số cây lâu năm	ĐVT	"	
	- Cà phê nhân	Tấn	"	
	- Cao su mủ tươi	Tấn	"	
1.5	Số gia súc, gia cầm		"	
1.5.1	Trâu	Con	"	
1.5.2	Bò	"	"	
1.5.3	Lợn	"	"	
1.5.4	Gia cầm	Nghìn con	"	
1.6	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Tấn	"	
1.6.1	Thịt trâu hơi	"	"	
1.6.2	Thịt bò hơi	"	"	
1.6.3	Thịt lợn hơi	"	"	
1.6.4	Thịt gia cầm hơi	"	"	
2	Lâm nghiệp			Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
3	Thủy sản		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
3.1	Sản lượng thủy sản	Tấn	"	
3.1.1	Nuôi trồng	"	"	
3.1.2	Khai thác	"	"	
VII	CÔNG NGHIỆP			Cục Thống kê, Sở Công thương
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
	<i>Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	"	"	
2	Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
3	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	ĐVT	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	M3	"	
	- Tinh bột sắn	Tấn	"	
	- Đường	Tấn	"	
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	"	
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	"	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	"	
	- Nước máy	1000 M3	"	
VIII	THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH			
1	Thương mại		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê
1.1	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	"	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"	
1.2	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng	"	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Cơ quan báo cáo
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"	
2	Du lịch		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2.1	Số lượt khách du lịch nội địa	Lượt khách	"	
2.2	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Tỷ đồng	"	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"	
IX	CHỈ SỐ GIÁ			Cục Thống kê
	Chỉ số giá tiêu dùng (Năm trước =100)	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
B	XÃ HỘI			
1	DÂN SỐ, LAO ĐỘNG			
1	Dân số		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
1.1	Dân số trung bình	Nghìn người	"	Cục Thống kê, Sở Y tế
	<i>Trong đó:</i> Tỷ lệ dân số thành thị	%	"	
1.2	Mật độ dân số	Người/km ²	"	Cục Thống kê, Sở Y tế
1.3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	"	Cục Thống kê, Sở Y tế
1.4	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	"	Cục Thống kê
	<i>Trong đó:</i> Số năm sống khỏe	Năm	Giữa kỳ, 5 năm	
1.5	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê, Sở Y tế
1.6	Tổng tỷ suất sinh	Số con/phụ nữ	"	Cục Thống kê, Sở Y tế
1.7	Chỉ số phát triển con người (HDI)		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê
2	Lao động			Cục Thống kê, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
2.1	Số lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	Người	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
2.1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	"	
2.1.2	Công nghiệp và xây dựng	"	"	
2.1.3	Dịch vụ	"	"	
2.2	Cơ cấu lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	"	
2.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	"	
2.2.2	Công nghiệp và xây dựng	"	"	
2.2.3	Dịch vụ	"	"	
2.3	Số người lao động có việc làm tăng thêm	Người	"	
2.4	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	"	
	<i>Trong đó:</i> Có bằng, chứng chỉ	"	"	
2.5	Tỷ lệ thất nghiệp	%	"	
2.5.1	Thành thị	"	"	
2.5.2	Nông thôn	"	"	
2.6	Tỷ lệ thiếu việc làm	%	"	
2.6.1	Thành thị	"	"	
2.6.2	Nông thôn	"	"	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Cơ quan báo cáo
2.7	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	"	
2.8	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	"	
II	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO			Sở Giáo dục và Đào tạo
1	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ	%	5 năm	
2	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	5 năm	
3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	%	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm	
3.1	Tiểu học	"	"	
3.2	Trung học cơ sở	"	"	
3.3	Trung học phổ thông	"	"	
4	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm	
4.1	Mầm non	"	"	
4.2	Tiểu học	"	"	
4.3	Trung học cơ sở	"	"	
4.4	Trung học phổ thông	"	"	
5	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm	
5.1	Mầm non	"	"	
5.2	Tiểu học	"	"	
5.3	Trung học cơ sở	"	"	
5.4	Trung học phổ thông	"	"	
6	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm	
6.1	Tiểu học	"	"	
6.2	Trung học cơ sở	"	"	
6.3	Trung học phổ thông	"	"	
7	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm	
7.1	Tiểu học	"	"	
7.2	Trung học cơ sở	"	"	
7.3	Trung học phổ thông	"	"	
III	Y TẾ			
1	Số được sĩ đại học trên 10.000 dân	Được sĩ	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Y tế
2	Số điều dưỡng viên trên 10.000 dân	Điều dưỡng	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Y tế
3	Số bác sĩ trên 10.000 dân	Bác sĩ	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Y tế
4	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Y tế
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Y tế
5.1	Cân nặng theo tuổi	"	"	Sở Y tế
5.2	Chiều cao theo tuổi	"	"	Sở Y tế
6	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Y tế

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Cơ quan báo cáo
7	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Y tế
8	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Y tế
9	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Y tế
IV	MỨC SỐNG DÂN CƯ			
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Lao động, Thương binh và Xã
	<i>Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều</i>	<i>Điểm phần trăm</i>	"	
2	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Nghìn đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê
2.1	<i>So với cả nước</i>	Lần	"	
2.2	<i>So với vùng Tây Nguyên</i>	"	"	
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Xây dựng
4	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	Giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê
6	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6.1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
6.2	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
7	Số huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	<i>Tỷ lệ huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới</i>	%	"	
8	Số huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao	Huyện	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	<i>Tỷ lệ huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao</i>	%	"	
9	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Văn Hóa, Thể thao và Du lịch
10	Tỷ lệ thôn/tổ dân phố đạt danh hiệu thôn/tổ dân phố văn hóa	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Văn Hóa, Thể thao và Du lịch
11	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Văn Hóa, Thể thao và Du lịch
C	MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ			
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	"	"	Sở Tài nguyên và Môi trường
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	"	"	Sở Tài nguyên và Môi trường
4	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	"	"	Sở Tài nguyên và Môi trường
5	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	"	"	Sở Tài nguyên và Môi trường
6	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Tài nguyên và Môi trường
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Xây dựng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Cơ quan báo cáo
D	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH			
1	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Kế hoạch và Đầu tư
	<i>Xếp hạng</i>		"	
2	Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin (ICT index)	Điểm	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Thông tin và Truyền thông
3	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Nội vụ
	<i>Xếp hạng</i>		"	
4	Chỉ số cải cách hành chính (Par index)	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Nội vụ
5	Chỉ số hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS)	%	"	Sở Nội vụ